

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT**Dự án: Hồ Krông Pách Thượng, giai đoạn 2 trên địa bàn xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk***(Phương án 25 hộ gia đình, cá nhân tuyến kênh N30-10; N30-8; N30-6; N30-4; N30-1)**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /6/2026 của UBND xã Ea Ô)*

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Duẩn và bà Phạm Thị Loan, địa chỉ Thôn 2A, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									513.903.700	Giấy xác nhận số 85/GXN-UBND ngày 28/03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	689,6			30.342.400	
1	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	134/44	104/11	NHK	NHK	m2	313,5	44.000	100%	13.794.000	GCNQSD đất số M 840199 cấp ngày 14/11/1998.(TĐPL ngày 03/01/2018)
2	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	134/44		NHK		m2	88,6	44.000	100%	3.898.400	Diện tích tăng thêm do sai số giữa hai lần đo đạc
3	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	384/44	384/44	NHK	HNK	m2	169,1	44.000	100%	7.440.400	GCNQSD đất số BI 960263 cấp ngày 01/04/2014.
4	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	111/44	104/11	NHK	NHK	m2	69,9	44.000	100%	3.075.600	GCNQSD đất số M 840199 cấp ngày 14/11/1998.(TĐPL ngày 03/01/2018)
5	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	111/44	104/11	NHK	NHK	m2	48,5	44.000	100%	2.134.000	Diện tích tăng thêm do sai số giữa hai lần đo đạc
B	Các khoản hỗ trợ									43.968.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (4 khẩu)					kg	720,0	18.000	20%	2.592.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tê tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	134/44			NHK	m2	402,1	30.000	200%	24.126.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
4	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	384/44			NHK	m2	169,1	30.000	200%	10.146.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
5	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	111/44			NHK	m2	118,4	30.000	200%	7.104.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									429.436.200	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Sầu riêng ghép trồng năm 2017, loại A	384/44				Cây	3,0	23.851.000	100%	71.553.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Sầu riêng ghép trồng năm 2017, loại A	384/44				Cây	1,0	23.851.000	80%	19.080.800	
3	Nhãn trồng năm 2021, loại A	384/44				Cây	2,0	1.664.000	80%	2.662.400	Cây trồng vượt mật độ
4	Tiêu trồng trên trụ gạch năm 2019, loại B	384/44				Cây	11,0	2.179.000	80%	19.175.200	
5	Tiêu trồng trên trụ gạch trồng 1/2022, loại A	384/44				Cây	8,0	873.000	80%	5.587.200	
6	Chanh dây trồng tháng 1 năm 2024	384/44				Cây	16,0	924.000	0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
7	Sầu riêng ghép trồng năm 2017, loại A	134/44				Cây	6,0	23.851.000	100%	143.106.000	cây trồng chuẩn mật độ
8	Sầu riêng ghép trồng năm 2017, loại A	134/44				Cây	6,0	23.851.000	80%	114.484.800	Cây trồng vượt mật độ
9	Nhãn trồng năm 2021, loại A	134/44				Cây	14,0		0%	0	
10	Vải trồng năm 2021, loại A	134/44				Cây	7,0		0%	0	cây trồng vượt mật độ >80% tổng giá trị cây trồng chính
11	Sầu riêng ghép trồng năm 2017, loại B	111/44				Cây	2,0	23.851.000	100%	47.702.000	cây trồng chuẩn mật độ
12	Vải trồng năm 2021 , loại A	111/44				Cây	2,0	2.139.000	80%	3.422.400	Cây trồng vượt mật độ
13	Nhãn trồng năm 2021, loại A	111/44				Cây	2,0	1.664.000	80%	2.662.400	Cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									10.157.100	
1	Hàng rào: Trụ bê tông cốt thép, rào lưới B40 tường xây gạch, không lót móng xây dựng năm 2000	111/44				m dài	6,0	248.000	100%	1.488.000	Mục 6.g, phụ lục II
2	Hàng rào: Trụ bê tông cốt thép, rào lưới B40 tường xây gạch, không lót móng xây dựng năm 2000	384/44				m dài	26,2	248.000	100%	6.497.600	Mục 6.g, phụ lục II

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Ông PVC phi 42 Hoa Sen	111; 384; 134/44				m dài	101,0	21.500	100%	2.171.500	ống nhựa PVC trang 344/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
2	Hộ bà Nguyễn Thị Huệ, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									113.725.120	Giấy xác nhận số 87/GXN-UBND ngày 28/03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	262,6			9.978.800	
1	Đất trồng cây lâu năm, không tiếp giáp đường, Mục I.15	163/44	163/44	CLN	CLN	m2	262,6	38.000	100%	9.978.800	GCNQSD đất số BI 665234 cấp ngày 09/04/2015.
B	Các khoản hỗ trợ									19.030.000	Áp dụng tại điểm 1 điều 12 Quyết định 36/2024/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (1 khẩu)					kg	180,0	18.000	20%	648.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	163/44			CLN	m2	262,6	35.000	200%	18.382.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									84.716.320	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2015 loại A	163/44				Cây	25,0	2.828.800	100%	70.720.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2015 loại B	163/44				Cây	4,0	2.828.800	100%	11.315.200	cây trồng chuẩn mật độ
3	Cà phê vối trồng năm 2015 loại B	163/44				Cây	1,0	2.828.800	80%	2.263.040	
4	Dừa trồng trên 7 tháng	163/44				khóm	3,0	9.200	80%	22.080	Cây trồng vượt mật độ
5	Chuối mới trồng	163/44				Cây	11,0	45.000	80%	396.000	
3	Ông Dương Văn Tinh, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									248.473.440	Giấy xác nhận số 80/GXN-UBND ngày 26/03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	490,4			21.577.600	
1	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	150/44	106/11	HNK	HNK	m2	482,3	44.000	100%	21.219.440	GCNQSD đất số M 840882 cấp ngày 14/09/1998.(TĐPL ngày 14/12/2016)
2	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	150/44		HNK		m2	8,1	44.000	100%	358.160	Diện tích tăng thêm do sai số giữa hai lần đo đạc
B	Các khoản hỗ trợ									30.072.000	Áp dụng tại điểm 1 điều 12 Quyết định 36/2024/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (1 khẩu)						180,0	18.000	20%	648.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	150/44			HNK	m2	490,4	30.000	200%	29.424.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									196.823.840	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2008 loại A	150/44				Cây	50,0	2.828.800	100%	141.440.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2008 loại B	150/44				Cây	4,0	2.828.800	100%	11.315.200	cây trồng chuẩn mật độ
3	Cà phê vối trồng năm 2008 loại B	150/44				Cây	6,0	2.828.800	80%	13.578.240	
4	Cà phê vối trồng năm 2008 loại C	150/44				Cây	5,0	2.828.800	80%	11.315.200	
5	Điều thương trồng năm 2008 loại A	150/44				Cây	2,0	1.937.500	80%	3.100.000	
6	Điều thương trồng năm 2008 loại B	150/44				Cây	2,0	1.937.500	80%	3.100.000	
7	Chanh trồng năm 2017 loại A	150/44				Cây	1,0	1.073.000	80%	858.400	Cây trồng vượt mật độ
8	Bơ ghép trồng năm 2020 loại C	150/44				Cây	1,0	7.895.000	80%	6.316.000	
9	Mắc ca trồng năm 2021	150/44				Cây	3,0	1.235.000	80%	2.964.000	
10	Mãng cầu trồng năm 2021	150/44				Cây	1,0	1.018.000	80%	814.400	
11	Nhãn trồng 6/2022 loại C	150/44				Cây	2,0	1.264.000	80%	2.022.400	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
12	Chanh dây trồng tháng 11 năm 2024	150/44				Cây	97,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
4	Ông Trương Văn Tiên và bà Long Thị Sanh, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									222.289.940	Giấy xác nhận số 92/GXN-UBND ngày 02/04/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	352,3			21.490.300	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở, tiếp giáp đường đất, Mục I.22	342/55	342/55	ONT + CLN	ONT + CLN	m2	352,3	61.000	100%	21.490.300	GCNQSD đất số CP 078209 cấp ngày 15/10/2018 .
B	Các khoản hỗ trợ									25.957.000	Áp dụng tại điểm 1 điều 12 Quyết định 36/2024/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	342/55			ONT + CLN	m2	352,3	35.000	200%	24.661.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									174.296.640	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2010, loại A	342/55	342/55			Cây	39,0	2.828.800	100%	110.323.200	Cây trồng chính chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2010, loại A	342/55	342/55			Cây	13,0	2.828.800	80%	29.419.520	cây trồng vượt mật độ
3	Cà phê vối trồng năm 2010, loại B	342/55	342/55			Cây	5,0	2.828.800	80%	11.315.200	cây trồng vượt mật độ
4	Cà phê vối trồng năm 2010, loại C	342/55	342/55			Cây	3,0	2.828.800	80%	6.789.120	cây trồng vượt mật độ
5	Bơ ghép trồng năm 2018, loại A	342/55	342/55			Cây	2,0	7.895.000	80%	12.632.000	cây trồng vượt mật độ
6	Chanh trồng năm 2010	342/55	342/55			Cây	1,0	1.073.000	80%	858.400	cây trồng vượt mật độ
7	Chuối không buồng	342/55	342/55			Cây	30,0	103.000	80%	2.472.000	cây trồng vượt mật độ
8	Chuối có buồng	342/55	342/55			Cây	3,0	203.000	80%	487.200	cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									546.000	
1	Ống HDPE phi 49	342/55				m	13,0	42.000	100%	546.000	áp tương đương ống HPDE 100 d50 trang 357/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
5	Ông Vũ Văn Thành và bà Trần Thị Hương, địa chỉ Thôn 2A, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									389.968.620	Giấy xác nhận số 95/GXN-UBND ngày 02/04/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	765,7			33.690.800	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	160/55	160/55	CLN	CLN	m2	765,7	44.000	100%	33.690.800	GCNQSD đất số BI 960021 cấp ngày 22/10/2013 TĐCSPL 6/01/2015
B	Các khoản hỗ trợ									54.895.000	Áp dụng tại điểm 1 điều 12 Quyết định 36/2024/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	160/55			CLN	m2	765,7	35.000	200%	53.599.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									300.984.320	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2011, loại A	160/55				Cây	84,0	2.828.800	100%	237.619.200	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2011, loại A	160/55				Cây	1,0	2.828.800	80%	2.263.040	cây trồng vượt mật độ
3	Cà phê vối trồng năm 2011, loại B	160/55				Cây	27,0	2.828.800	80%	61.102.080	cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									398.500	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ống HDPE phi 50	160/55				m	8,0	42.000	100%	336.000	áp tương đương ống HPDE 100 d50 trang 357/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
2	Đầu nối van khoá phi 50	160/55				cái	1,0	47.000	100%	47.000	áp tương đương zac co 49D thẳng trang 352/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
3	Co nối phi 50	160/55				cái	1,0	15.500	100%	15.500	áp tương đương Chéch 49D trang 351/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
6	Ông Trương Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thiện, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									386.146.030	Giấy xác nhận số 96/GXN-UBND ngày 02/04/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	676,4			41.260.400	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở, tiếp giáp đường đất, Mục I.22	194/55	194/55	ONT+ CLN	ONT+ CLN	m2	676,4	61.000	100%	41.260.400	GCNQSD đất số BI 960038 cấp ngày 6/9/2014
B	Các khoản hỗ trợ									48.644.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tè tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	194/55			ONT+ CLN	m2	676,4	35.000	200%	47.348.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									292.965.280	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2015, loại A	194/55				Cây	74,0	2.828.800	100%	209.331.200	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2015, loại A	194/55				Cây	11,0	2.828.800	80%	24.893.440	cây trồng vượt mật độ
3	Cà phê vối trồng năm 2015, loại B	194/55				Cây	5,0	2.828.800	80%	11.315.200	cây trồng vượt mật độ
4	Cà phê vối trồng năm 2015, loại C	194/55				Cây	6,0	2.828.800	80%	13.578.240	cây trồng vượt mật độ
5	Bơ thường trồng năm 2017 loại A	194/55				Cây	2,0	7.895.000	80%	12.632.000	cây trồng vượt mật độ
6	Mãng cầu trồng năm 2017	194/55				Cây	1,0	2.550.000	80%	2.040.000	cây trồng vượt mật độ
7	Tiêu trồng trên trụ gạch năm 2018 loại A	194/55				Cây	11,0	2.179.000	80%	19.175.200	cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									3.276.350	
1	Trụ gạch: KT 20cm x 20cm, cao 4m	194/55				m	11,0	297.850	100%	3.276.350	đơn giá theo QĐ PD số 599 ngày 1/6/2026 của UBND xã Ea Ô
1	Trụ gạch: KT 20cm x 20cm, cao 4m	194/55				m	10,0			0	trụ không có tiêu, tự di dời
7	Ông Nông Văn Bốn và bà Nguyễn Thị Liên, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									278.467.000	Giấy xác nhận số 88/GXN-UBND ngày 28/03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	1.884,4			68.921.600	
1	Đất trồng lúa nước 02 vụ, Mục I.2, VT3	124/66	124/66	NHK	LUC	m2	370,5	36.000	100%	13.338.000	GCNQSD đất số BI 960043 cấp ngày 22/10/2013 (TĐCSPL ngày 18/08/2024)
2	Đất trồng lúa nước 02 vụ, Mục I.2, VT3	125/66	125/66	NHK	LUC	m2	972,3	36.000	100%	35.002.800	GCNQSD đất số BI 960044 cấp ngày 22/10/2013
3	Đất trồng cây hàng năm, không tiếp giáp đường, Mục	130/66	130/66	NHK	NHK	m2	532,9	38.000	100%	20.250.200	GCNQSD đất số BI 960046 cấp ngày 22/10/2013
4	Đất trồng cây hàng năm, không tiếp giáp đường, Mục	149/66	149/66	NHK	NHK	m2	8,7	38.000	100%	330.600	GCNQSD đất số BI 960451 cấp ngày 22/10/2013
B	Các khoản hỗ trợ						1.884,4			205.670.400	Áp dụng tại điểm 1 điều 12 Quyết định 36/2024/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tè tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	124/66			LUC	m2	370,5	32.000	400%	47.424.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
4	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	125/66			LUC	m2	972,3	32.000	400%	124.454.400	Đủ điều kiện hỗ trợ

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
5	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	130/66			NHK	m2	532,9	30.000	200%	31.974.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
6	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	149/66			NHK	m2	8,7	30.000	200%	522.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									3.875.000	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Điều ghép trồng năm 2017, loại A	130/66				m2	1,0	3.875.000	100%	3.875.000	Cây trồng chuẩn mật độ
8	Ông Nguyễn Xuân Toàn và bà Cao Thị Hương, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									726.514.800	Giấy xác nhận số 90/GXN-UBND ngày 28/03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	2.621,2			147.723.200	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở, tiếp giáp đường đất, Mục I.22	237/66	237/66	ONT	ONT+CLN	m2	2.134,4	61.000	100%	130.198.400	GCNQSD đất số BO 054272 cấp ngày 17/11/2015
2	Đất trồng lúa nước 02 vụ, Mục I.2, VT3	243/66	243/66	LUC	LUA	m2	486,8	36.000	100%	17.524.800	GCNQSD đất số CS 049766 cấp ngày 15/11/2019
B	Các khoản hỗ trợ									213.014.400	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	237/66			ONT+CLN	m2	2.134,4	35.000	200%	149.408.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
4	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	243/66			LUC	m2	486,8	32.000	400%	62.310.400	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									361.661.200	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Vải trồng năm 2019 loại A	237/66				Cây	84,0	4.138.000	100%	347.592.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Vải trồng năm 2019 loại B	237/66				Cây	1,0	4.138.000	100%	4.138.000	cây trồng chuẩn mật độ
3	Vải trồng năm 2019 loại B	237/66				Cây	3,0	4.138.000	80%	9.931.200	cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									4.116.000	
1	Ống tưới nhỏ giọt tiêu 8 (4m/1 cây)	237/66				m	352,0		100%	0	
2	Ống PVC phi 76	237/66				m	20,0	46.200	100%	924.000	ống nhựa PVC trang 344/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
3	Ống PVC phi 27	237/66				m	240,0	13.300	100%	3.192.000	ống nhựa PVC trang 344/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
9	Ông Sầm Văn Báo và bà Triệu Thị Ngoan, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									3.313.800	Giấy xác nhận số 86/GXN-UBND ngày.../03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	17,7			778.800	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	250/66	250/66	CLN	CLN	m2	17,7	44.000	100%	778.800	GCNQSD đất số BI 665224 cấp ngày 28/10/2015
B	Các khoản hỗ trợ									2.535.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	250/66			CLN	m2	17,7	35.000	200%	1.239.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
10	Ông Nguyễn Thanh Lương và bà Mông Thị Huyền, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									272.820.950	Giấy xác nhận số 97/GXN-UBND ngày 07/04/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	510,7			22.470.800	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	203/55	203/55	CLN	CLN	m2	510,7	44.000	100%	22.470.800	GCNQSD đất số BI 960585 cấp ngày 01/04/2014
B	Các khoản hỗ trợ						249,5			37.045.000	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tè tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	203/55			CLN	m2	510,7	35.000	200%	35.749.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									212.725.760	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2010 loại A	203/55				Cây	56,0	2.828.800	100%	158.412.800	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2010 loại A	203/55				Cây	24,0	2.828.800	80%	54.312.960	cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									579.390	
1	Ổng nước phi 60, ống nhựa đen tạo lập năm 2018	203/55				m2	8,9	65.100	100%	579.390	Áp giá tương đương HPDE D63, trang 357/440 phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
11	Hộ ông Trương Đình Chường và bà Hà Thị Kim, địa chỉ Thôn 5 Cư Ni, xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.									77.578.826	Căn cứ công văn số 268 của UBND xã Ea Ô, ngày 13 tháng 02 năm 2026
A	Hỗ trợ về đất					m2	1.515,9			26.528.250	Đất không đủ điều kiện bồi thường. Hỗ trợ theo thời điểm sử dụng
1	Đất trồng cây lâu năm, VT3	161/66		NHK	CLN	m2	1.348,8	35.000	50%	23.604.000	Chưa có GCNQSDĐ; nguồn gốc thuộc diện tích đất Lâm trường Ea
2	Đất trồng cây lâu năm, VT3	138/66		NHK	CLN	m2	167,1	35.000	50%	2.924.250	Kar tra về địa phương quản lý theo QĐ số 2831/QĐ-UBND ngày
B	Các khoản hỗ trợ									2.592.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (4 khẩu)						720,0	18.000	20%	2.592.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tè tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	161/66		NHK		m2	1.348,8		0%		Không đủ điều kiện do đất k đủ điều kiện cấp bia
4	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	138/66		NHK		m2	167,1		0%		Không đủ điều kiện do đất k đủ điều kiện cấp bia
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									48.458.576	
1	Điều thường trồng năm 2017 loại A	161/66				Cây	18,0	1.937.500	100%	34.875.000	Cây trồng chuẩn mật độ
2	Điều thường trồng năm 2017 loại C	161/66				Cây	2,0	1.937.500	100%	3.875.000	Cây trồng chuẩn mật độ
3	Keo ĐKG tại vị trí 1,3m, chu vi 65cm, cao 6m	161/66				cây	1,0	21.076	100%	21.076	Cây trồng chuẩn mật độ
4	Điều thường trồng năm 2017 loại A	138/66				Cây	5,0	1.937.500	100%	9.687.500	Cây trồng chuẩn mật độ
12	Hộ ông Lưu Văn Việt và bà Thảo Thị Lương, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									20.818.750	Căn cứ công văn số 268 của UBND xã Ea Ô, ngày 13 tháng 02 năm 2026
A	Hỗ trợ về đất						546,5			9.563.750	Đất không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo thời điểm sử dụng
1	Đất trồng cây lâu năm, VT3	160/66		NHK	CLN	m2	546,5	35.000	50%	9.563.750	Chưa có GCNQSDĐ; nguồn gốc thuộc diện tích đất Lâm trường Ea Kar tra về địa phương quản lý theo QĐ số 2831/QĐ-UBND ngày 31/10/2007; (sử dụng ổn định từ năm 2005 đến nay vào mục đích sản xuất nông nghiệp)
B	Các khoản hỗ trợ									3.240.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (5 khẩu)						900,0	18.000	20%	3.240.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tè tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	160/66		NHK		m2	546,5		0%		Đất không đủ điều kiện bồi thường, không đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									8.015.000	
1	Điều ghép trồng năm 2021, loại A	160/66				Cây	5,0	1.531.000	100%	7.655.000	
2	Điều ghép trồng năm 2023, loại A	160/66				Cây	13,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Thanh long trồng trên trụ gỗ 2021	160/66				Cây	1,0	360.000	100%	360.000	
4	Cỏ voi	160/66				m2	60,0		0%	0	Không có đơn giá
5	Điều ghép trồng năm 2021, loại A (Năm ngoài phạm vi thu hồi)	160/66				Cây	6,0		0%	0	nằm ngoài phạm vi không bồi thường
6	Điều ghép trồng năm 2023, loại B (Năm ngoài phạm vi thu hồi)	160/66				Cây	5,0		0%	0	nằm ngoài phạm vi không bồi thường
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									0	Tài sản không được bồi thường theo Khoản 1, điều 81 và điều 105, luật đất đai
1	Bê tự hoại, tường xây gạch, có nắp đan đáy bê(Tạo lập năm 2019)	160/66				Cái					Công trình phục vụ sinh hoạt tạo lập trên đất nông nghiệp
13	Hộ ông Nguyễn Văn Hiền và bà Đặng Thị Cường, địa chỉ Thôn 23, xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk.									354.731.700	Căn cứ công văn số 268 của UBND xã Ea Ô, ngày 13 tháng 02 năm 2026
A	Hỗ trợ về đất					m2	2.307,0			40.372.500	Đất không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo thời điểm sử dụng
1	Đất trồng cây lâu năm, VT3	209/66		CLN	CLN	m2	2.307,0	35.000	50%	40.372.500	Chưa có GCNQSDĐ; nguồn gốc thuộc diện tích đất Lâm trường Ea Kar trả về địa phương quản lý theo QĐ số 2831/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 (sử dụng ổn định từ năm 2005 đến nay vào mục đích sản xuất nông nghiệp)
B	Các khoản hỗ trợ									2.592.000	Đất không đủ điều kiện bồi thường, không đủ điều kiện hỗ trợ
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (4 khẩu)						720,0	18.000	20%	2.592.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá giao theo báo cáo số 203 giá giao tế tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	209/66		CLN		m2	2.307,0		0%		Đất không đủ điều kiện bồi thường, không đủ điều kiện hỗ trợ
C	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất									311.767.200	
1	Cao su trồng năm 2008 loại A	209/66				Cây	128,0	2.279.000	100%	291.712.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cao su trồng năm 2008 loại A	209/66				Cây	1,0	2.279.000	80%	1.823.200	cây trồng chuẩn mật độ
3	Cao su trồng năm 2008 loại B	209/66				Cây	10,0	2.279.000	80%	18.232.000	cây trồng chuẩn mật độ
14	Hộ ông Nông Văn Tuyển và bà Hoàng Thị Duyên, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô , tỉnh Đắk Lắk.									259.865.500	Căn cứ công văn số 268 của UBND xã Ea Ô, ngày 13 tháng 02 năm 2026 Về việc cung cấp thông tin liên quan đến các hộ gia đình có đất thu hồi thuộc công trình Dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2
A	Bồi thường về đất					m2	566,2			24.912.800	- Đất được bồi thường theo khoản 5 điều 5 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 .
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	160/44		CLN	CLN	m2	566,2	44.000	100%	24.912.800	Chưa có GCNQSDĐ; nguồn gốc thuộc diện tích đất Lâm trường Ea Kar trả về địa phương quản lý theo QĐ số 2778/QĐ-UBND ngày 27/10/2000 (sử dụng ổn định từ tháng 3/2004 đến nay vào mục đích sản xuất nông nghiệp)
B	Các khoản hỗ trợ									3.240.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (5 khẩu)						900,0	18.000	20%	3.240.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá giao theo báo cáo số 203 giá giao tế tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	160/44		CLN		m2	566,2		0%		Đất không đủ điều kiện cấp GCN, không đủ điều kiện hỗ trợ

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
C	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất									219.203.000	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2010 loại B	160/44				Cây	7,0	2.828.800	100%	19.801.600	cây trồng chuẩn mật độ
2	Tiêu trồng trên trụ gạch năm 2017 loại A	160/44				Cây	42,0	2.179.000	100%	91.518.000	cây trồng chuẩn mật độ
3	Tiêu trồng trên trụ sồng năm 2017 loại A	160/44				Cây	9,0	2.073.000	100%	18.657.000	cây trồng chuẩn mật độ
4	Tiêu trồng trên trụ sồng năm 2017 loại B	160/44				Cây	2,0	2.073.000	100%	4.146.000	cây trồng chuẩn mật độ
5	Ca cao trồng năm 2013 loại A	160/44				Cây	19,0	1.456.000	100%	27.664.000	cây trồng chuẩn mật độ
6	Ca cao trồng năm 2013 loại A	160/44				Cây	27,0	1.456.000	80%	31.449.600	cây trồng vượt mật độ
7	Ca cao trồng năm 2013 loại B	160/44				Cây	6,0	1.456.000	80%	6.988.800	cây trồng vượt mật độ
8	Điều thường trồng làm trụ tiêu 2017	160/44				Cây	11,0	1.937.500	80%	17.050.000	trụ tiêu tính bằng 80% giá trị
9	Cam ghép trồng năm 2019 loại A	160/44				Cây	2,0	1.205.000	80%	1.928.000	cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									12.509.700	
1	Trụ gạch: KT 20cm x 20cm, cao 4m	160/44				trụ	42,0	297.850	100%	12.509.700	đơn giá theo QĐ PD số 599 ngày 1/6/2026 của UBND xã Ea Ô
15	Hộ ông Phùng Văn Nhiu và bà Đinh Thị Phẩm, địa chỉ Thôn 2C, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									274.201.900	Căn cứ công văn số 268 của UBND xã Ea Ô, ngày 13 tháng 02 năm 2026 Về việc cung cấp thông tin liên quan đến các hộ gia đình có đất thu hồi thuộc công trình Dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2
A	Bồi thường về đất					m2	1.649,4			68.414.400	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	87/66	87/66	CLN	CLN	m2	1.129,5	44.000	100%	49.698.000	GCNQSD đất số BI 960373 cấp ngày 01/04/2014
2	Đất trồng lúa nước 02 vụ, Mục I.2, VT3	104/66	104/66	LUC	LUC	m2	80,3	36.000	100%	2.890.800	GCNQSD đất số BI 960379 cấp ngày 01/04/2014
3	Đất trồng lúa nước 02 vụ, Mục I.2, VT3	119/66	119/66	LUC	LUC	m2	439,6	36.000	100%	15.825.600	GCNQSD đất số BI 960383 cấp ngày 01/04/2014
B	Các khoản hỗ trợ									146.908.200	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tè tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	87/66			CLN	m2	1.129,5	35.000	200%	79.065.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
4	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	104/66			LUC	m2	80,3	32.000	400%	10.278.400	Đủ điều kiện hỗ trợ
5	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	119/66			LUC	m2	439,6	32.000	400%	56.268.800	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									58.879.300	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Lúa sắp thu hoạch	104/66				m2	80,3	7.000	100%	562.100	cây trồng chuẩn mật độ
2	Lúa sắp thu hoạch	119/66				m2	439,6	7.000	100%	3.077.200	cây trồng chuẩn mật độ
3	Cao su trồng năm 2012 loại A	87/66				Cây	35,0	1.381.000	100%	48.335.000	cây trồng chuẩn mật độ
4	Cao su trồng năm 2012 loại B	87/66				Cây	5,0	1.381.000	100%	6.905.000	cây trồng chuẩn mật độ
16	Bà Hoàng Thị Mến, địa chỉ xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai									215.842.714	Căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin của UBND xã Ea Ô, ngày 10/02/2026
A	Bồi thường về đất					m2	640,6			24.342.800	
1	Đất trồng cây hàng năm, không tiếp giáp đường, Mục I.15	401/44	401/44	NHK	NHK	m2	640,6	38.000	100%	24.342.800	GCNQSD đất số CH 530218 cấp ngày 09/03/2017.(TĐPL ngày 28/12/2022)
B	Các khoản hỗ trợ									648.000	Áp dụng bán giá đất theo nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (1 khẩu)						180,0	18.000	20%	648.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tè tháng 3/2026 sở tài chính

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	401/44			NHK	m2	640,6	30.000	0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ theo kết luận của hội đồng thẩm định
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									190.554.064	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Tiêu trồng trên trụ gạch, trồng năm 2017 loại A	401/44				Cây	1,0	2.179.000	100%	2.179.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cây núc nác chưa có khối lượng gỗ trồng năm 2015	401/44				Cây	5,0	73.766	80%	295.064	cây trồng vượt mật độ
3	Chanh dây trồng tháng 8/2024	401/44				Cây	32,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
4	Sầu riêng ghép trồng năm 2021 loại A	401/44				Cây	1,0	7.852.000	100%	7.852.000	cây trồng chuẩn mật độ
5	Cà phê vối trồng năm 2009 Loại A	401/44				Cây	55,0	2.828.800	100%	155.584.000	cây trồng chuẩn mật độ
6	Cà phê vối trồng năm 2009 Loại B	401/44				Cây	5,0	2.828.800	100%	14.144.000	cây trồng chuẩn mật độ
7	Điều thường trồng năm 2006 loại A	401/44				Cây	6,0	1.937.500	80%	9.300.000	cây trồng vượt mật độ
8	Xoài trồng năm 2009 loại A	401/44				cây	1,0	1.200.000	100%	1.200.000	cây trồng chuẩn mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									297.850	
1	Trụ gạch dùng để trồng tiêu; KT 20 x 20cm x 4m	401/44				Trụ	1,0	297.850	100%	297.850	đơn giá theo QĐ PD số 599 ngày 1/6/2026 của UBND xã Ea Ô
1	Trụ gạch dùng để trồng tiêu; KT 20 x 20cm x 4m	401/44				Trụ	26,0			0	trụ không có tiêu, tự di dời
17	Hộ ông Nguyễn Xuân Việt, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk									176.900.921	Căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin của UBND xã Ea Ô, ngày 10/02/2026
A	Bồi thường về đất					m2	465,8			20.495.200	
1	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	321/44	103/11	NHK	HNK	m2	465,8	44.000	100%	20.495.200	GCNQSD đất số M 840922 cấp ngày 14/11/1998.
B	Các khoản hỗ trợ									31.836.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (6 khẩu)						1.080,0	18.000	20%	3.888.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	321/44			HNK	m2	465,8	30.000	200%	27.948.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									121.476.290	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Tiêu trồng trên trụ sống, trồng năm 2015	321/44				Cây	7,0	2.073.000	100%	14.511.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Tiêu trồng trên trụ bê tông, trồng năm 2017 loại A	321/44				Cây	13,0	2.179.000	100%	28.327.000	cây trồng chuẩn mật độ
3	Tiêu trồng trên trụ gạch, trồng năm 2017 loại B	321/44				Cây	3,0	2.179.000	100%	6.537.000	cây trồng chuẩn mật độ
4	Sầu riêng ghép trồng năm 2021 loại A	321/44				Cây	5,0	7.852.000	100%	39.260.000	cây trồng chuẩn mật độ
5	Sầu riêng ghép trồng năm 2021 loại A	321/44				Cây	5,0	7.852.000	80%	31.408.000	Cây trồng vượt mật độ
6	Mít thường, KT tại vị trí 1,3m, có chu vi 140cm, cao 14m trồng năm 1991	321/44				Cây	1,0	707.250	80%	565.800	Cây trồng vượt mật độ
7	Cây muồng làm trụ tiêu trồng năm 2015	321/44				Cây	7,0	154.909	80%	867.490	Cây trồng làm trụ tiêu hỗ trợ 80%
8	Chanh dây trồng tháng 1/2024	321/44				Cây	34,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
9	Mác Ka trồng năm 2024	321/44				Cây	2,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									3.093.431	
1	Trụ bê tông dùng làm trụ tiêu, KT 20 x20cm x 4m	321/44				Trụ	13,0	282.036	60%	2.199.881	đơn giá theo QĐ PD số 599 ngày 1/6/2026 của UBND xã Ea Ô
2	Trụ gạch dùng làm trụ tiêu, KT 20 x20cm x 4m	321/44				Trụ	3,0	297.850	100%	893.550	đơn giá theo QĐ PD số 599 ngày 1/6/2026 của UBND xã Ea Ô
18	Hộ ông Long Văn Ninh, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk									5.328.230	Căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin của UBND xã Ea Ô, ngày 12/02/2026
A	Bồi thường về đất						62,3			2.367.400	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Đất trồng cây hàng năm, không tiếp giáp đường, Mục I.15	180/44		HNK	HNK	m2	62,3	38.000	100%	2.367.400	Hộ ông Long Văn Nin SĐĐ từ năm 1998 đất thuộc Công ty lâm nghiệp quản lý, Đất nằm trong QĐ 2278/QĐ-UBND, ngày 27/10/2000 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi 1506 ha đất Lâm trường Ea kar
B	Các khoản hỗ trợ									2.592.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (4 khẩu)						720,0	18.000	20%	2.592.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	180/44			HNK	m2	62,3		0%	0	Không đủ điều kiện do đất k đủ điều kiện cấp bia
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									368.830	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cây ké vành 1m, tại vị trí 1,3m, cao 8m trồng năm 1991 (1 cây)	180/44				cây	1,0	210.760	100%	210.760	
2	Cây ké chưa có khối lượng gỗ, trồng năm 2014	180/44				Cây	1,0	158.070	100%	158.070	
19	Hộ ông Nông Văn Quân, địa chỉ Thôn 2C, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk									118.560.443	Căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin của UBND xã Ea Ô, ngày 10/02/2026
A	Bồi thường về đất					m2	1.142,7			38.839.500	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở, tiếp giáp đường bê tông, Mục I.7.2	549/43	58/23	ONT	ONT+ CLN	m2	616,5	63.000	100%	38.839.500	GCNQSD đất số M 840864 cấp ngày 14/11/1998
2	Đất trồng lúa 01 vụ, VT3	442/43	36/11	LUK	LUK	m2	79,4		0%	0	Đất vượt hạn mức. GCNQSD đất số M 840865 cấp ngày 14/11/1998
3	Đất trồng lúa 02 vụ, VT3	433/43		LUC	LUC	m2	199,2		0%	0	Đất vượt hạn mức. Đất do gia đình lấn chiếm sử dụng từ năm 1995. thuộc Công ty lâm nghiệp quản lý, Đất nằm trong QĐ 2278/QĐ-UBND, ngày 27/10/2000 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi 1506 ha đất Lâm trường Ea kar
4	Đất trồng lúa 01 vụ, VT3	441/43	37/11	LUK	LUK	m2	13,4		0%	0	Đất vượt hạn mức. GCNQSD đất số M 840865 cấp ngày 14/11/1998
5	Đất trồng lúa 01 vụ, VT3	390/43	439/9	LUK	LUK	m2	60,6		0%	0	Đất vượt hạn mức. GCNQSD đất số M 840865 cấp ngày 14/11/1998
6	Đất trồng lúa 01 vụ, VT3	783/43	454/9	LUK	LUK	m2	64,7		0%	0	Đất vượt hạn mức. GCNQSD đất số M 840865 cấp ngày 14/11/1998
7	Đất trồng lúa 01 vụ, VT3	410/43	455/9	LUK	LUK	m2	108,9		0%	0	Đất vượt hạn mức. GCNQSD đất số M 840865 cấp ngày 14/11/1998
B	Các khoản hỗ trợ									47.043.000	Áp dụng tại điểm 1 điều 12 Quyết định 36/2024/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (6 khẩu)						1.080,0	18.000	20%	3.888.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	549/43			ONT+ CLN	m2	616,5	35.000	200%	43.155.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
4	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	442/43			LUK	m2	79,4		0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ do đất không bồi thường
5	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	433/43			LUC	m2	199,2		0%	0	Không đủ điều kiện do đất k đủ điều kiện cấp bia
6	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	441/43			LUK	m2	13,4		0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ do đất không bồi thường
7	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	390/43			LUK	m2	60,6		0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ do đất không bồi thường

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
8	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	783/43			LUK	m2	64,7		0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ do đất không bồi thường
9	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	410/43			LUK	m2	108,9		0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ do đất không bồi thường
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									32.380.093	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Chanh dây đang thu hoạch	549/43				Cây	42,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
2	Cà phê vôi trồng tháng 7/2023 loại A	549/43				Cây	104,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
3	Vải trồng năm 2018 loại A	549/43				Cây	6,0	4.138.000	100%	24.828.000	cây trồng chuẩn mật độ
4	Vải trồng năm 2022 loại A	549/43				Cây	1,0	1.539.000	100%	1.539.000	cây trồng chuẩn mật độ
5	Tiêu trồng trên trụ gạch, năm 2016 loại A	549/43				Cây	1,0	2.179.000	100%	2.179.000	cây trồng chuẩn mật độ
6	Muồng đen trồng năm 2018	549/43				Cây	1,0	150.693	100%	150.693	cây trồng chuẩn mật độ
7	Lúa sắp thu hoạch	442/43				m2	79,4	7.000	100%	555.800	cây trồng chuẩn mật độ
8	Lúa sắp thu hoạch	433/43				m2	199,2	7.000	100%	1.394.400	cây trồng chuẩn mật độ
9	Lúa sắp thu hoạch	441/43				m2	13,4	7.000	100%	93.800	cây trồng chuẩn mật độ
10	Lúa sắp thu hoạch	390/43				m2	60,6	7.000	100%	424.200	cây trồng chuẩn mật độ
11	Lúa sắp thu hoạch	783/43				m2	64,7	7.000	100%	452.900	cây trồng chuẩn mật độ
12	Lúa sắp thu hoạch	410/43				m2	108,9	7.000	100%	762.300	cây trồng chuẩn mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									297.850	
1	Trụ gạch xây	549/43				Trụ	1,0	297.850	100%	297.850	đơn giá theo QĐ PD số 599 ngày 1/6/2026 của UBND xã Ea Ô
1	Trụ gạch xây	549/43				Trụ	38,0				trụ không có tiêu, tự di dời
2	Trụ bê tông, KT 20 x20cm x 4m	549/43				Trụ	14,0				trụ không có tiêu, tự di dời
20	Ông Đinh Xuân Quảng và bà Phạm Thị Trí, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									148.159.772	Giấy xác nhận số 73/GXN-UBND ngày 26/03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	758,8			33.387.200	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	132/55	132/55	ONT+CLN	CLN	m2	758,8	44.000	100%	33.387.200	GCNQSD đất số BO 014588 cấp ngày 20/06/2016.
B	Các khoản hỗ trợ									54.412.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	132/55			CLN	m2	758,8	35.000	200%	53.116.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									60.360.572	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Ói thường trồng năm 2021					Cây	3,0	375.000	100%	1.125.000	cây trồng chuẩn mật độ
2	Điều thường trồng năm 2019 loại A					Cây	5,0	1.937.500	100%	9.687.500	cây trồng chuẩn mật độ
3	Điều thường trồng năm 2010 loại A					Cây	4,0	1.937.500	100%	7.750.000	cây trồng chuẩn mật độ
4	Điều thường trồng năm 2022 loại A					Cây	3,0	626.500	100%	1.879.500	cây trồng chuẩn mật độ
5	Cà phê vôi trồng năm 2015 loại A					Cây	13,0	2.828.800	100%	36.774.400	cây trồng chuẩn mật độ
6	Muồng chưa có khối lượng gỗ trồng năm 2021					Cây	21,0	147.532	100%	3.098.172	cây trồng chuẩn mật độ
7	Dứa sắp thu hoạch					khóm	5,0	9.200	100%	46.000	cây trồng chuẩn mật độ
21	Hộ ông Triệu Văn Cán, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									608.020.860	Giấy xác nhận số 77/GXN-UBND ngày 26/03/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	1.629,5			99.399.500	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở, tiếp giáp đường đất, Mục I.22	218/55	218/55	CLN	ONT+CLN	m2	1.629,5	61.000	100%	99.399.500	GCNQSD đất số BI 665239 cấp ngày 11/04/2016

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
B	Các khoản hỗ trợ									116.657.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (4 khẩu)						720,0	18.000	20%	2.592.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tê tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	218/55			ONT+ CLN	m2	1.629,5	35.000	200%	114.065.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									389.516.360	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2019, loại A	218/55				Cây	32,0	2.828.800	100%	90.521.600	cây trồng chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2019, loại B	218/55				Cây	6,0	2.828.800	100%	16.972.800	cây trồng chuẩn mật độ
3	Cà phê vối trồng năm 2019, loại C	218/55				Cây	1,0	2.828.800	100%	2.828.800	cây trồng chuẩn mật độ
4	Vải trồng năm 2015 loại A	218/55				Cây	44,0	4.138.000	100%	182.072.000	cây trồng chuẩn mật độ
5	Vải trồng năm 2021, loại A	218/55				Cây	7,0	2.139.000	100%	14.973.000	cây trồng chuẩn mật độ
6	Vải trồng năm 2021, loại A	218/55				Cây	11,0	2.139.000	80%	18.823.200	cây trồng vượt mật độ
7	Vải trồng năm 2021, loại B	218/55				Cây	2,0	2.139.000	80%	3.422.400	cây trồng vượt mật độ
8	Nhãn trồng năm 2015 loại A	218/55				Cây	17,0	3.563.000	80%	48.456.800	cây trồng vượt mật độ
9	Nhãn trồng năm 2015 loại B	218/55				Cây	3,0	3.563.000	80%	8.551.200	cây trồng vượt mật độ
10	Nhãn trồng năm 2015 loại C	218/55				Cây	1,0	3.563.000	80%	2.850.400	cây trồng vượt mật độ
11	Dứa sắp thu hoạch	218/55				khóm	6,0	9.200	80%	44.160	cây trồng vượt mật độ
12	chanh dây trồng năm 2024	218/55				Cây	26,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất
13	Quýt trồng năm 2023	218/55				Cây	6,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									2.448.000	
1	Ống HPPE phi 21 (tạo lập năm 2019)	218/55				m	240,0	10.200	100%	2.448.000	Vận dụng đơn giá HPDE D20, trang 356/440 phụ lục I bảng giá VLXD tháng 5 Sở xây dựng
2	Bộ bê tông gắn ống HDPE 8mm kèm bê tông (tạo lập năm 20	218/55				Bộ	110,0			0	
22	Ông Vũ Văn Chiếu và bà Nguyễn Hồng Hạnh, địa chỉ Tổ Gò Công, phường Phú Liễn, thành phố Hải Phòng									354.348.000	Giấy xác nhận số 152/GXN-UBND ngày 09/05/2025 của UBND xã Ea Ô
A	Bồi thường về đất					m2	1.211,7			53.314.800	
1	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	261/55	261/55	NHK	NHK	m2	1.211,7	44.000	100%	53.314.800	GCNQSD đất số BO 068859 cấp ngày 24/10/2016.(TĐPL ngày 7/11/2022)
B	Các khoản hỗ trợ					m2	1.211,7			4.536.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	70%	4.536.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tê tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	261/55			NHK	m2	1.211,7	30.000	0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ theo kết luận của hội đồng thẩm định
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									13.105.400	
1	Trụ gạch KT: 0,2 x 0,2 x 4m dùng làm trụ tiêu	261/55				Trụ	44,0	297.850	100%	13.105.400	đơn giá theo QĐ PD số 599 ngày 1/6/2026 của UBND xã Ea Ô
1	Trụ gạch KT: 0,2 x 0,2 x 4m dùng làm trụ tiêu	261/55				Trụ	12,0				trụ không có tiêu, tự di dời
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									283.391.800	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Vải trồng năm 2015 loại A	261/55				Cây	41,0	4.138.000	100%	169.658.000	Cây trồng chính chuẩn mật độ
2	Tiêu trồng trên trụ gạch trồng năm 2015 loại A	261/55				Cây	2,0	2.179.000	100%	4.358.000	Cây trồng chính chuẩn mật độ
3	Tiêu trồng trên trụ gạch trồng năm 2015 loại A	261/55				Cây	29,0	2.179.000	80%	50.552.800	cây trồng vượt mật độ
4	Tiêu trồng trên trụ gạch trồng năm 2015 loại B	261/55				Cây	10,0	2.179.000	80%	17.432.000	cây trồng vượt mật độ

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
5	Tiêu trồng trên trụ gạch trồng năm 2015 loại C	261/55				Cây	3,0	2.179.000	80%	5.229.600	cây trồng vượt mật độ
6	Chuối có buồng	261/55				Cây	3,0	203.000	80%	487.200	cây trồng vượt mật độ
7	Chuối không buồng	261/55				Cây	48,0	103.000	80%	3.955.200	cây trồng vượt mật độ
8	Sầu riêng ghép trồng năm 2020 loại A	261/55				Cây	2,0	11.912.000	100%	23.824.000	Cây trồng chính chuẩn mật độ
9	Bơ ghép trồng năm 2019 loại A	261/55				Cây	1,0	7.895.000	100%	7.895.000	Cây trồng chính chuẩn mật độ
23	Hộ ông Long Văn Đường, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk									123.996.720	Căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin của UBND xã Ea Ô, ngày 13/02/2026
A	Bồi thường về đất					m2	193,8			8.527.200	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	302/54		NHK	CLN	m2	35,5	44.000	100%	1.562.000	Ông Vương Văn Đăng sử dụng từ năm 1997, đất thuộc Công ty lâm nghiệp quản lý, Đất nằm trong QĐ 2278/QĐ-UBND, ngày 27/10/2000 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi 1506 ha đất Lâm trường Ea kar. Năm 2008 ông Vương Văn Đăng chuyển nhượng lại cho hộ ông Long Văn đường sử dụng
2	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	306/54	67/23	NHK	NHK	m2	156,2	44.000	100%	6.872.800	GCNQSD đất số M 840157 cấp ngày 14/11/1998.
3	Đất trồng cây hàng năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	306/54		NHK	NHK		2,1	44.000	100%	92.400	Diện tích tăng thêm do sai số giữa hai lần đo đạc
B	Các khoản hỗ trợ									15.330.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (9 khẩu)						1.620,0	18.000	20%	5.832.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	302/54			CLN	m2	35,5		0%	0	Không đủ điều kiện do đất k đủ điều kiện cấp bia
4	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	306/54			NHK	m2	158,3	30.000	200%	9.498.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									100.139.520	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Cà phê vối trồng năm 2010 loại B	302/54				Cây	4,0	2.828.800	100%	11.315.200	Cây trồng chính chuẩn mật độ
2	Cà phê vối trồng năm 2010 loại B	302/54				Cây	1,0	2.828.800	80%	2.263.040	cây trồng vượt mật độ
3	Cà phê vối trồng năm 2010 loại A	306/54				Cây	17,0	2.828.800	100%	48.089.600	Cây trồng chính chuẩn mật độ
4	Cà phê vối trồng năm 2010 loại A	306/54				Cây	17,0	2.828.800	80%	38.471.680	cây trồng vượt mật độ
5	Cà phê vối trồng năm 2010 loại A	306/54				Cây	1,0	2.828.800	0%	0	cây trồng vượt mật độ >80% tổng giá trị cây trồng chính
6	Điều thường trồng năm 1994 loại A	306/54				Cây	4,0	968.750	0%	0	
24	Hộ ông Ngô Văn Cây, địa chỉ Thôn 2B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk									350.831.800	Căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin của UBND xã Ea Ô, ngày 13/02/2026
A	Bồi thường về đất					m2	1.682,6			74.034.400	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	297/54		ONT+ CLN	CLN	m2	1.682,6	44.000	100%	74.034.400	Hộ Ngô Văn Cây SDD từ năm 1997 đất thuộc Công ty lâm nghiệp quản lý, Đất nằm trong QĐ 2278/QĐ-UBND, ngày 27/10/2000 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi 1506 ha đất Lâm trường Ea kar
B	Các khoản hỗ trợ									1.296.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						360,0	18.000	20%	1.296.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	297/54			CLN	m2	1.682,6		0%	0	Không đủ điều kiện do đất k đủ điều kiện cấp bia
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									274.171.400	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Nhãn trồng năm 2016 loại A					Cây	57,0	3.563.000	100%	203.091.000	Cây trồng chính chuẩn mật độ
2	Cao su trồng năm 2016 loại A					Cây	14,0	1.381.000	100%	19.334.000	Cây trồng chính chuẩn mật độ

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo trích lục	Số Thửa/ Tờ Bản Đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Cao su trồng năm 2016 loại A					Cây	40,0	1.381.000	80%	44.192.000	cây trồng vượt mật độ
4	Dừa sấp thu hoạch					khóm	280,0	9.200	80%	2.060.800	cây trồng vượt mật độ
5	Dừa mới trồng < 6 tháng					khóm	110,0	3.000	80%	264.000	cây trồng vượt mật độ
6	Tiêu trồng trên trụ gỗ, trồng năm 2023 loại A					Cây	12,0		0%	0	Trồng sau kế hoạch sử dụng đất 2022
7	Tiêu trồng trên trụ gỗ, trồng năm 2016 loại A					Cây	3,0	2.179.000	80%	5.229.600	cây trồng vượt mật độ
D	Bồi thường về tài sản vật kiến trúc									1.330.000	
1	Ổng tưới nhỏ giọt tiêu 8 (4m/1 cây)	297/54				m	228,0		100%	0	
2	Ổng PVC phi 27	297/54				m	100,0	13.300	100%	1.330.000	ổng nhựa PVC trang 344/440, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
25	Hộ ông Nguyễn Văn Đạt, địa chỉ Thôn Tân Hiệp 2, xã Bù Nho, Phú Riềng, Bình Phước (cũ)									23.684.000	Căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin của UBND xã Ea Ô, ngày 29/03/2026
A	Bồi thường về đất					m2	443,0			19.492.000	
1	Đất trồng cây lâu năm, tiếp giáp đường đất, Mục I.10	346/55	346/55	NHK	CLN	m2	443,0	44.000	100%	19.492.000	Đã được cấp GCN số DH 581129 cấp ngày 25/10/2022
B	Các khoản hỗ trợ									648.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (1 khẩu)						180,0	18.000	20%	648.000	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ), giá gạo theo báo cáo số 203 giá gạo tẻ tháng 3/2026 sở tài chính
3	Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	346/55			CLN	m2	443,0		0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ theo kết luận của hội đồng thẩm định
C	Bồi thường về cây trồng tạo lập trên đất									3.544.000	Theo Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk
1	Mì sấp thu hoạch	346/55				m2	443,0	8.000	100%	3.544.000	
TỔNG										6.268.493.536	

I	Loại đất	Đơn vị	Diện tích thu hồi	Có cấp GCN QSDĐ	Chưa có GCN QSDĐ
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	15.950,8	9.297,1	6.653,7
2	Đất trồng cây hàng năm	m2	4.260,3	4.198,0	62,3
3	Đất trồng lúa 1 vụ	m2	327,0	327,0	-
4	Đất trồng lúa 2 vụ	m2	2.548,7	2.349,5	199,2
Tổng diện tích thu hồi		m2	23.086,8	16.171,6	6.915,2

Số tiền bồi thường, hỗ trợ		
TT	Hạng mục	Số tiền
1	Bồi thường về đất	đồng 942.226.400
2	Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình, vật kiến trúc	đồng 52.155.571
3	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	đồng 4.159.710.565
4	Hỗ trợ chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	đồng 1.061.265.000
5	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng 53.136.000
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ		đồng 6.268.493.536